

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2348	Trục chính xã Quyết Thắng cũ từ đường 390 đi cầu T4 xã Nam Đồng cũ	Km17 + 600	Thửa 7, tờ 110	24.300	13.500	9.700	5.400	8.505	4.725	3.395	1.890	6.075	3.375	2.425	1.350
2349	Đường từ trường THCS đến đèn tín hiệu giao khung đường 390, TDP Hoàng Xá 1	Sân Vận động trung tâm	Thửa 10, tờ 107	15.000	9.000	6.500	4.600	5.250	3.150	2.275	1.610	3.750	2.250	1.625	1.150
2350	Đường chợ Vàng đi NVH xóm Ái Quốc, TDP Hoàng Xá 1, 2	Thửa 217, tờ 111	Thửa 174, tờ 115	15.000	10.800	6.000	4.200	5.250	3.780	2.100	1.470	3.750	2.700	1.500	1.050
2351	Đường từ miếu Bát Giáp đi NVH Nguyễn Giáp (Đến anh em nhà ông Nam, Hải), TDP Hoàng Xá 2, 3	Thửa 97, tờ 110	Thửa 78, tờ 114	15.000	10.800	6.000	4.200	5.250	3.780	2.100	1.470	3.750	2.700	1.500	1.050
2352	Đường từ nhà ông Lợi đến nhà ông Hòa, TDP Hoàng Xá 3	Thửa 107, tờ 113	Thửa 200, tờ 113	15.000	10.800	6.000	4.200	5.250	3.780	2.100	1.470	3.750	2.700	1.500	1.050
2353	Đường từ cổng Tiền Trung đến Ngã ba TDP Tiền Đạt	Thửa 42, tờ 114	Thửa 118, tờ 112	13.500	6.200	3.700	2.500	4.725	2.170	1.295	875	3.375	1.550	1.000	860
34	PHƯỜNG CHU VĂN AN														
2354	Phố Bà Triệu (Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ (Khu Vincom)	Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt Bn $\geq 20,5m$		80.000				28.000				20.000			
2355	Phố Bà Triệu (Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ (Khu Vincom)	Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt $17,5m \leq Bn < 20,5m$		60.000				21.000				15.000			
2356	Phố Bà Triệu (Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ (Khu Vincom)	Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt $Bn < 17,5m$		30.000				10.500				7.500			
2357	Đường Nguyễn Thái Học	Ngã tư Sao Đỏ	Đường An Ninh	40.000	20.000	14.000	10.000	12.600	6.405	3.535	2.835	9.000	4.575	2.525	2.025
2358	Đường Nguyễn Thái Học	Đường An Ninh	Đường Đoàn Kết	31.500	15.800	8.300	6.700	11.025	5.530	2.905	2.345	7.875	3.950	2.075	1.675
2359	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Đoàn Kết	Cổng Trường Cơ giới	27.000	14.400	7.700	6.100	9.450	5.040	2.695	2.135	6.750	3.600	1.925	1.525
2360	Đường Nguyễn Thái Học	Cổng Trường Cơ giới	Tổ dân phố Hùng Vương	18.000	9.400	5.000	4.100	6.300	3.290	1.750	1.435	4.500	2.350	1.250	1.025
2361	Đường Nguyễn Thái Học	Tổ dân phố Hùng Vương	Quán Cát	15.000	6.400	3.300	1.500	5.250	2.240	1.155	1.050	3.750	1.600	990	900
2362	Đường Nguyễn Thái Học	Quán Cát	Cầu Ninh Cháp	22.000	12.000	6.200	3.400	7.700	4.200	2.170	1.190	5.500	3.000	1.860	1.020
2363	Đường Nguyễn Thái Học	Cầu Ninh Cháp	Giáp phường Lê Đại Hành	18.000	9.200	5.100	4.100	6.300	3.220	1.785	1.435	4.500	2.300	1.275	1.025
2364	Đường Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	Cổng số 3 chợ Sao Đỏ	35.000	17.400	9.600	7.700	12.250	6.090	3.360	2.695	8.750	4.350	2.400	1.925
2365	Đường Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	Cây xăng Quân đội	30.000	16.000	8.500	6.800	10.500	5.600	2.975	2.380	7.500	4.000	2.125	1.700
2366	Đường Nguyễn Trãi	Cây xăng Quân đội	Chợ Mật Sơn	25.000	12.500	6.400	5.100	8.750	4.375	2.240	1.785	6.250	3.125	1.600	1.275
2367	Đường Nguyễn Trãi	Cổng chợ số 3 Sao Đỏ	Hết Quán Sui thuộc Khu dân cư Lôi Động	25.500	13.200	7.050	4.900	8.925	4.620	2.468	1.715	6.375	3.300	1.763	1.225
2368	Đường Lê Thánh Tông (QL18)	Đoạn thuộc Tổ dân phố Mật Sơn		16.000	8.300	4.600	3.700	5.600	2.905	1.610	1.295	4.000	2.075	1.150	925
2369	Đường Lê Thánh Tông (QL18)	Đoạn thuộc Tổ dân phố Tượng		15.200	7.600	3.800	2.300	5.320	2.660	1.330	805	3.800	1.450	900	575
2370	Đường Lê Thánh Tông (QL18)	Đoạn thuộc Tổ dân phố Trại Sen		16.000	8.300	4.600	3.700	5.600	2.905	1.610	1.295	4.000	2.075	1.150	925
2371	Đường Lê Thánh Tông (QL18)	Đoạn thuộc Tổ dân phố Trại Thượng		15.200	7.600	3.800	2.300	5.320	2.660	1.330	805	3.800	1.450	900	575

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2372	Đường Lê Thánh Tông (QL18)	Đoạn thuộc Tổ dân phố Hữu Lộc		14.000	6.400	3.600	2.900	4.410	2.240	1.260	1.015	3.150	1.600	1.080	870
2373	Đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	Hữu Nghị	31.500	15.100	8.100	6.500	11.025	5.285	2.835	2.275	7.875	3.775	2.025	1.625
2374	Đường Trần Hưng Đạo	Hữu Nghị	Quốc lộ 37	22.500	11.500	6.100	4.900	7.875	4.025	2.135	1.715	5.625	2.875	1.525	1.225
2375	Phố Nguyễn Lương Bằng (Đường trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn)	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn= 17,5m (Lô D)		40.000				14.000				10.000			
2376	Phố Nguyễn Lương Bằng (Đường trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn)	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn= 17m (Lô A, Lô B)		40.000				14.000				10.000			
2377	Phố Nguyễn Lương Bằng (Đường trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn)	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn=17,5m (Cuối Hồ tiếp giáp Lô D)		30.000				10.500				7.500			
2378	Phố Nguyễn Lương Bằng (Đường trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn)	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn=17m (Lô C)		30.000				10.500				7.500			
2379	Phố Thanh Niên	QL37 lỗi rẽ công chợ số 1	Giáp KDC Việt Tiên sơn	27.000	14.400	7.700	6.100	9.450	5.040	2.695	2.135	6.750	3.600	1.925	1.525
2380	Phố Thanh Niên	Đoạn còn lại		22.500	12.400	6.600	5.200	7.875	4.340	2.310	1.820	5.625	3.100	1.650	1.300
2381	Quốc lộ 37	Quốc lộ 18	Cầu chui đường sắt	27.000	14.000	7.200	5.800	9.450	4.900	2.520	2.030	6.750	3.500	1.800	1.450
2382	Phố Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	25.000	12.800	6.800	5.400	8.750	4.480	2.380	1.890	6.250	3.200	1.700	1.350
2383	Phố Bạch Đằng	Đầu đường	Cuối đường	25.000	12.500	6.400	5.100	8.750	4.375	2.240	1.785	6.250	3.125	1.600	1.275
2384	Phố Nguyễn Thị Duệ	Nguyễn Thái Học	Công Minh Trường Đại học Sao Đỏ	24.000	12.500	6.400	5.100	8.400	4.375	2.240	1.785	6.000	3.125	1.600	1.275
2385	Phố Nguyễn Thị Duệ	Chu Văn An		18.700	9.600	5.300	4.300	6.545	3.360	1.855	1.505	4.675	2.400	1.325	1.075
2386	Phố Nguyễn Huệ	Ngã tư Sao Đỏ	Đường tàu	25.000	13.700	7.100	5.700	8.750	4.795	2.485	1.995	6.250	3.425	1.775	1.425
2387	Phố Nguyễn Huệ	Đường tàu	Bốt điện	18.000	9.200	5.100	4.100	6.300	3.220	1.785	1.435	4.500	2.300	1.275	1.025
2388	Phố Nguyễn Huệ	Đoạn còn lại		10.000	5.190	3.100	2.500	3.500	1.817	1.200	880	2.500	1.298	1.080	870
2389	Khu dân cư Việt Tiên Sơn: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn = 22,25m	Đầu đường	Cuối đường	23.400				8.190				5.850			
2390	Khu dân cư Việt Tiên Sơn: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn = 16,5m	Đầu đường	Cuối đường	18.720				6.552				4.680			
2391	Khu dân cư Việt Tiên Sơn: Các lô tiếp giáp đường có 9m ≤ mặt cắt đường ≤ 11,5m	Đầu đường	Cuối đường	14.040				4.914				3.510			
2392	Khu dân cư Licogi 17: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn = 45,5m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				10.500				7.500			
2393	Khu dân cư Licogi 17: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn = 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	20.000				7.000				5.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2394	Khu dân cư Licogi 17: Các lô tiếp giáp đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	15.000				5.250				3.750			
2395	Phố Trần Bình Trọng	Trần Hưng Đạo	Rạp hát	25.000	13.000	7.000	5.600	8.750	4.550	2.450	1.960	6.250	3.250	1.750	1.400
2396	Phố Trần Bình Trọng	Xí nghiệp cơ giới	Rạp hát	20.000	11.000	5.800	4.600	7.000	3.850	2.030	1.610	5.000	2.750	1.450	1.150
2397	Phố Trần Bình Trọng	Đường trong Khu tại định cư san Golf (mặt cat đường Bn = 20,5m)		20.000				7.000				5.000			
2398	Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=20,5m	Đầu đường	Cuối đường	16.000				5.600				4.000			
2399	Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=18,0m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2400	Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=17,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.200				3.920				2.800			
2401	Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=16,0m; Bn=12,0m	Đầu đường	Cuối đường	9.600				3.360				2.400			
2402	Phố An Ninh	Đầu đường	Cuối đường	25.000	13.000	7.000	5.600	8.750	4.550	2.450	1.960	6.250	3.250	1.750	1.400
2403	Phố Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	25.000	13.000	7.000	5.600	8.750	4.550	2.450	1.960	6.250	3.250	1.750	1.400
2404	Phố Đoàn Kết	Đầu đường	Cuối đường	20.000	11.000	5.800	4.700	7.000	3.850	2.030	1.645	5.000	2.750	1.450	1.175
2405	Đường Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	20.000	11.000	5.800	4.700	7.000	3.850	2.030	1.645	5.000	2.750	1.450	1.175
2406	Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hào): Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn = 30m	Đầu đường	Cuối đường	16.000				5.600				4.000			
2407	Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hào): Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt $20m \leq Bn < 30m$	Đầu đường	Cuối đường	12.000				4.200				3.000			
2408	Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hào): Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt $Bn < 20m$	Đầu đường	Cuối đường	11.200				3.920				2.800			
2409	Phố Xuân Diệu: Đoạn từ lô số CL4 -14 đến lô số CL1-18 của Khu dân cư Licogi 17	Đầu đường	Cuối đường	14.400				5.040				3.600			
2410	Phố Xuân Diệu: Đoạn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.600	2.950	2.400	3.150	1.610	1.033	865	2.250	1.150	1.000	850
2411	Phố Thống Nhất	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.300	3.600	2.900	4.200	2.205	1.260	1.015	3.000	1.575	1.080	870
2412	Phố Thắng Lợi	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.300	3.600	2.900	4.200	2.205	1.260	1.015	3.000	1.575	1.080	870
2413	Phố Hồng Hà	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.300	3.600	2.900	4.200	2.205	1.260	1.015	3.000	1.575	1.080	870
2414	Phố Trần Quốc Toàn	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.300	3.600	2.900	4.200	2.205	1.260	1.015	3.000	1.575	1.080	870

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2415	Phố Mạc Thị Bưởi	Quốc lộ 37	Trường cao đẳng nghề Licogi	15.600	8.200	4.700	3.700	5.460	2.870	1.645	1.295	3.900	2.050	1.175	925
2416	Phố Mạc Thị Bưởi: Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	13.000				4.550				3.250			
2417	Phố Bình Minh	Đầu đường	Cuối đường	14.040	7.300	4.400	3.500	4.914	2.555	1.540	1.225	3.510	1.825	1.320	1.050
2418	Phố 30/4, thuộc KDC Nguyễn Trãi II	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.800	4.100	3.300	4.550	2.380	1.435	1.155	3.250	1.700	1.230	990
2419	Phố Nguyễn Chí Thanh	QL 18	Điểm cuối đất trường Quân sự Quận 10	15.000	7.800	4.700	3.800	5.250	2.730	1.645	1.330	3.750	1.950	1.175	950
2420	Phố Nguyễn Chí Thanh	Đoạn còn lại		8.000	4.100	2.900	2.300	2.800	1.435	1.200	880	2.000	1.200	1.080	870
2421	Khu dân cư Đồng Cơ Điện: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=19,5m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			
2422	Khu dân cư Đồng Cơ Điện: Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=13,5m	Đầu đường	Cuối đường	7.000				2.450				1.750			
2423	Đường trong dự án xây dựng điểm dân cư Rạp hát cũ phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh Bn = 14,0m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			
2424	Phố Trần Phú	Đường Nguyễn Trãi	Đường tàu	20.000	11.000	5.800	4.600	7.000	3.850	2.030	1.610	5.000	2.750	1.450	1.150
2425	Phố Trần Phú	Đoạn còn lại		13.000	6.800	4.100	3.300	4.550	2.380	1.435	1.155	3.250	1.700	1.230	990
2426	Phố Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.600	4.200	3.400	5.250	2.660	1.470	1.190	3.750	1.900	1.260	1.020
2427	Phố Tôn Đức Thắng	Nguyễn Trãi	Đường tàu	25.000	13.800	7.300	5.800	8.750	4.830	2.555	2.030	6.250	3.450	1.825	1.450
2428	Phố Tôn Đức Thắng	Đoạn còn lại		13.000	6.800	4.100	3.300	4.550	2.380	1.435	1.155	3.250	1.700	1.230	990
2429	Phố Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	19.500	9.900	5.500	4.400	6.825	3.465	1.925	1.540	4.875	2.475	1.375	1.100
2430	Phố Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.600	4.200	3.400	5.250	2.660	1.470	1.190	3.750	1.900	1.260	1.020
2431	Phố Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	Đường tàu	19.500	9.900	5.500	4.400	6.825	3.465	1.925	1.540	4.875	2.475	1.375	1.100
2432	Phố Lê Hồng Phong	Đoạn còn lại		9.750	4.900	3.300	2.600	3.413	1.715	1.155	910	2.438	1.225	1.000	850
2433	Phố Thái Hưng	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.800	4.100	3.300	4.550	2.380	1.435	1.155	3.250	1.700	1.230	990
2434	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.900	4.500	3.600	5.250	2.765	1.575	1.260	3.750	1.975	1.125	900
2435	Phố Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.200	3.200	2.500	3.500	1.820	1.120	875	2.500	1.300	1.000	850
2436	Phố Nguyễn Du	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.200	3.200	2.500	3.500	1.820	1.120	875	2.500	1.300	1.000	850
2437	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	QL18	Công chợ số 4	25.000	13.800	7.300	5.800	8.750	4.830	2.555	2.030	6.250	3.450	1.825	1.450
2438	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Công chợ số 4	Giáp phố Thanh Niên	20.000	11.000	5.800	4.600	7.000	3.850	2.030	1.610	5.000	2.750	1.450	1.150
2439	Phố Chi Lăng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	11.000	5.800	4.600	7.000	3.850	2.030	1.610	5.000	2.750	1.450	1.150
2440	Khu tái định cư Đồng Đỗ: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=38m	Đầu đường	Cuối đường	17.600				6.160				4.400			
2441	Khu tái định cư Đồng Đỗ: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=20,5m	Đầu đường	Cuối đường	12.600				4.410				3.150			
2442	Khu tái định cư Đồng Đỗ: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=17,5m	Đầu đường	Cuối đường	10.500				3.675				2.625			
2443	Khu tái định cư Đồng Đỗ: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=13,5m	Đầu đường	Cuối đường	6.000				2.100				1.500			
2444	Khu tái định cư Đồng Đỗ: Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=11,5m	Đầu đường	Cuối đường	5.600				1.960				1.400			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2445	Phố Hòa Bình	Giáp đường Đoàn Kết	Giáp phường Trần Nhân Tông (Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 157)	16.000	8.100	4.400	3.500	5.600	2.835	1.540	1.225	4.000	2.025	1.320	1.050
2446	Phố Thiên	Quốc lộ 37	Đầu đường Lê Đại Hành	14.400	7.400	4.100	2.800	5.040	2.590	1.435	980	3.600	1.850	1.230	850
2447	Khu dân cư Lạc Sơn: Các thửa tiếp giáp với đường có mặt cắt Bn=29,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.700				4.095				2.925			
2448	Khu dân cư Lạc Sơn: Các thửa tiếp giáp với đường có mặt cắt Bn=17,5m	Đầu đường	Cuối đường	9.600				3.360				2.400			
2449	Đường Lê Đại Hành	Giáp phố Thiên	Giáp phường Lê Đại Hành (Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 258)	12.000	6.300	3.600	2.900	4.200	2.205	1.260	1.015	3.000	1.575	1.080	870
2450	Các đường trong tổ dân phố Lạc Sơn	Đầu đường	Cuối đường	7.500	3.800	2.500	2.000	2.625	1.400	1.100	865	1.875	1.200	1.000	850
2451	Phố Ninh Cháp	Giáp quốc lộ 37	Thửa đất số 220, tờ bản đồ số 220	7.500	3.800	2.500	2.000	2.625	1.400	1.100	865	1.875	1.200	1.000	850
2452	Phố Lam Sơn	Quốc lộ 37	Cổng làng văn hóa Chùa Vân	7.500	3.800	2.500	2.000	2.625	1.400	1.100	865	1.875	1.200	1.000	850
2453	Đường Trần Quốc Chấn	Tiếp giáp KDC Hồ Mật Sơn (Constrexim)	Ngã tư Khang Thọ	16.000	9.200	5.100	3.700	5.600	3.220	1.785	1.295	4.000	2.300	1.275	925
2454	Đường Trần Quốc Chấn	Ngã tư Khang Thọ	Tổ dân phố Nhân Hưng	13.000	7.900	4.500	3.600	4.550	2.765	1.575	1.260	3.250	1.975	1.125	900
2455	Đường Trần Quốc Chấn	Tổ dân phố Nhân Hưng	Quốc lộ 37 km77+500	7.500	3.800	2.500	2.000	2.625	1.400	1.100	865	1.875	1.200	1.000	850
2456	Đường tránh Quốc lộ 18	Quốc lộ 18	Đường 184	10.000	4.500	3.000	2.400	3.500	1.575	1.050	865	2.500	1.350	1.000	850
2457	Đường 184	Giáp phố Thiên	Giáp phường Trần Nhân Tông (Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 222)	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.400	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2458	Các đường trong Khu Ba Đèo - Bầu Bí	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.400	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2459	Các đường trong Tổ dân phố Ninh Cháp 5	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.400	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2460	Các đường trong Tổ dân phố Ninh Cháp 7	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.400	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2461	Các đường trong Tổ dân phố Mít Sắt	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.400	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2462	Các đường trong Tổ dân phố Ninh Cháp 6	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.100	2.200	1.800	2.100	1.400	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2463	Các đường trong Tổ dân phố Miếu Sơn	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.600	1.900	1.600	1.750	1.300	1.100	865	1.250	1.100	1.000	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2464	Đường trong Tổ dân phố Hữu Lộc	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2465	Đường trong Tổ dân phố Trại Sen	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2466	Đường trong Tổ dân phố Trại Thượng	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2467	Đường trong Tổ dân phố Tường	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2468	Đường trong khu tái định cư đường sắt Lim - Phà Lại (thuộc địa bàn phường Văn An)	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2469	Đường trong Tổ dân phố Kinh Trung	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2470	Đường trong Tổ dân phố Kiệt Đoài	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2471	Đường trong Tổ dân phố Kỳ Đặc	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2472	Đường trong Tổ dân phố Kiệt Đông	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2473	Đường trong Tổ dân phố Kiệt Thượng	Đầu đường	Cuối đường	6.800	3.200	2.400	1.900	2.380	1.400	1.100	865	1.700	1.200	1.000	850
2474	Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim): Các lô giáp đường có mặt cắt Bn ≥ 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	25.000				8.750				6.250			
2475	Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim): Các lô giáp đường có mặt cắt 15m ≤ Bn < 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2476	Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim): Các lô giáp đường còn lại	Đầu đường	Cuối đường	14.000				4.900				3.500			
2477	Đường thuộc tổ dân phố Chùa Vần	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Lam Sơn	7.500	3.800	2.600	2.000	2.625	1.330	1.200	865	1.875	1.200	1.000	850
2478	Đường trong khu dân cư Vườn Mai. Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 17,5 phía ngoài			13.600				4.500				3.300			
2478	Đường trong khu dân cư Vườn Mai. Các lô còn lại			9.500				3.325				2.375			
2479	Phố Mật Sơn	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.700	2.500	1.900	2.520	1.400	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2480	Đường trong Khu dân cư Trung Tâm (thuộc Khu dân cư Khang Thọ)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.300	3.600	2.900	4.200	2.205	1.260	1.015	3.000	1.575	1.080	850
2481	Phố Thanh Khang	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.700	2.500	2.000	2.520	1.400	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2482	Phố Lê Quý Đôn kéo dài	Ngã tư Khang Thọ	Đường Nguyễn Doãn Khâm	7.200	3.700	2.500	2.000	2.520	1.400	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2483	Các đường thuộc Tổ dân phố Văn Giai	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.000	865	1.125	950	900	850
2484	Các đường thuộc Tổ dân phố Nèo	Đầu đường	Cuối đường	4.500	2.300	1.800	1.400	1.575	1.200	1.000	865	1.125	950	900	850
2485	Đoạn đường từ Quốc lộ 18 đi cổng làng văn hóa Tổ dân phố Nèo	Đầu đường	Cuối đường	7.500	3.700	2.500	2.000	2.520	1.400	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2486	Đoạn đường từ đường Trần Quốc Chấn đi cổng làng văn hóa KDC Nèo (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 45 (nhà ông Hoàng Văn Như)	Trần Quốc Chấn	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 212 (nhà ông Hoàng Văn Như)	7.200	3.700	2.500	2.000	2.520	1.400	1.100	865	1.800	1.200	1.000	850
2487	Đường Trần Quốc Chấn kéo dài	Thửa 107, tờ bản đồ 242 (nhà ông Vũ Văn Vẩn)	Nhà văn hóa Văn Giai	7.000	3.600	2.400	1.900	2.450	1.400	1.100	865	1.750	1.200	1.000	850
35	PHƯỜNG CHÍ LINH														
2488	Đường Lê Thánh Tông	Cầu Phả Lại	Giáp địa giới phường Chu Văn An	14.400	7.400	4.100	3.300	5.040	2.590	1.640	1.320	3.600	1.850	1.230	990
2489	Đường Thanh Xuân	Ngã ba Thạch Thủy	Giáp địa giới phường Chu Văn An	13.000	6.800	3.800	3.000	4.550	2.380	1.520	1.200	3.250	1.700	1.140	900
2490	Đường Sùng Nghiêm	Ngã ba UBND phường Phả Lại cũ	Đường Trần Khánh Dư	13.000	6.800	3.800	3.000	4.550	2.380	1.520	1.200	3.250	1.700	1.140	900
2491	Khu đầu giá Ao Lầy	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.800	3.800	3.000	4.550	2.380	1.520	1.200	3.250	1.700	1.140	900
2492	Đường trong Khu tái định cư Phao Sơn	Đầu đường	Cuối đường	11.000	5.700	3.400	2.700	3.850	1.995	1.360	1.080	2.750	1.425	1.020	945
2493	Đường Đặng Tính	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.800	3.800	3.000	4.550	2.380	1.520	1.200	3.250	1.700	1.140	900
2494	Đường Thành Phao	Ngã ba trụ sở UBND phường Phả Lại cũ	Đường Lê Thánh Tông	10.000	5.200	3.200	2.500	3.500	1.820	1.280	1.000	2.500	1.300	960	875
2495	Đường trong Khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại (mặt cắt đường Bn = 10m)	Đầu đường	Cuối đường	10.000				3.500				2.500			